

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH**

Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 35



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Thiều Hữu Chung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên
Ông Đào Văn Chiêu	Thành viên
Bà Trần Thị Thanh Hương	Thành viên
Ông Phan Tấn Thư	Thành viên

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Văn Thắng	Tổng Giám đốc và là Người đại diện pháp luật của Công ty
Ông Phan Tấn Thư	Phó Tổng Giám đốc

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Văn Thắng  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022, từ trang 3 đến trang 35, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Đình Tư

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0488-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>1.231.258.561.816</b>	<b>1.206.751.517.736</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>1.229.989.379.257</b>	<b>1.205.850.493.642</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	159.541.423.050	74.622.603.006
1.1 Tiền	111.1		159.541.423.050	74.622.603.006
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	830.601.886.577	1.017.036.250.760
3. Các khoản cho vay	114	7.2	59.945.883.869	40.119.105.482
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.2	(3.641.652.645)	(3.641.652.645)
5. Các khoản phải thu	117	8	147.750.000.000	-
5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		147.750.000.000	-
6. Trả trước cho người bán	118		136.631.400	44.911.746
7. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	119		10.000.000	10.000.000
8. Các khoản phải thu khác	122	9	35.645.207.006	77.659.275.293
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>1.269.182.559</b>	<b>901.024.094</b>
1. Tạm ứng	131		30.000.000	80.000.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1.239.182.559	821.024.094
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)</b>	<b>200</b>		<b>12.616.448.775</b>	<b>6.218.867.173</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.105.392.638</b>	<b>2.610.929.239</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.371.899.331	775.327.928
- Nguyên giá	222		12.101.761.068	8.036.256.668
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(7.729.861.737)	(7.260.928.740)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.733.493.307	1.835.601.311
- Nguyên giá	228		12.542.525.440	12.307.565.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(10.809.032.133)	(10.471.964.129)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>6.511.056.137</b>	<b>3.607.937.934</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		690.978.600	507.954.375
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1.696.317.027	-
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		4.123.760.510	3.099.983.559
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.243.875.010.591</b>	<b>1.212.970.384.909</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>	<b>300</b>		<b>467.654.713.197</b>	<b>405.117.145.210</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>464.200.377.244</b>	<b>369.370.621.588</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		162.507.950.820	-
1.1 Vay ngắn hạn	312	11	162.507.950.820	-
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	200.000.000.000
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		13.155.399.298	6.004.900.754
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	12	121.396.000.000	6.416.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	13	30.554.753.631	6.963.195.124
6. Phải trả người lao động	323		-	4.006.625.478
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		125.723.676	139.044.456
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		1.414.055.569	7.510.652.312
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		58.333.334	58.333.334
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	14	123.547.294.430	121.222.710.444
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		11.440.866.486	17.049.159.686
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>3.454.335.953</b>	<b>35.746.523.622</b>
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	10	3.454.335.953	35.746.523.622
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>776.220.297.394</b>	<b>807.853.239.699</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>776.220.297.394</b>	<b>807.853.239.699</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	569.999.860.000	569.999.860.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		569.999.860.000	569.999.860.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		569.999.860.000	569.999.860.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		23.900.085.471	23.900.085.471
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		23.900.085.471	23.900.085.471
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		158.420.266.452	190.053.208.757
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		144.602.922.642	47.398.557.968
- Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		13.817.343.810	142.654.650.789
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.243.875.010.591</b>	<b>1.212.970.384.909</b>

*Thùy Trang*

Đặng Thùy Trang  
 Kế toán trưởng – Người lập



*Hoàng Văn Thắng*  
 Hoàng Văn Thắng  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 12 tháng 8 năm 2022

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		56.999.986	56.999.986
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (cổ phiếu)	008		12.504.831	19.264.233
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1		12.504.831	19.264.233
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (cổ phiếu)	021		314.591.520	295.126.438
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		240.417.257	204.767.955
<i>b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		72.491.770	89.536.203
<i>c. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		1.682.493	822.280
2. Tiền gửi của khách hàng (VND)	026		110.442.032.888	60.907.755.414
<i>a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)</i>	027	16.1	103.699.519.231	58.362.659.560
<i>b. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán</i>	030	16.2	6.742.513.657	2.545.095.854
3. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	031	16.3	108.330.547.933	59.018.672.479
<i>a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	031.1		108.330.547.933	59.018.672.479
4. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)	035	16.4	4.806.436.155	4.640.052.135

Đặng Thùy Trang  
Kế toán trưởng – Người lập



Hoàng Văn Thăng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		273.955.694.457	309.625.129.118
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	17.1	120.891.938.974	115.145.966.408
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL</i>	01.2	17.2	115.254.935.195	182.034.481.504
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3		37.808.820.288	12.444.681.206
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		1.942.166.807	1.145.763.724
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		41.319.255.020	3.025.420.980
1.4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		443.935.984	433.496.369
1.5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10		10.785.786.435	8.443.771.586
1.6. Thu nhập hoạt động khác	11		378.167.716	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20=01+03+06+09+10+11)</b>	<b>20</b>		<b>328.825.006.419</b>	<b>322.673.581.777</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		313.118.355.253	66.055.386.709
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	17.1	36.733.925.410	-
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL</i>	21.2	17.2	276.384.429.843	66.055.386.709
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26	18	20.820.563.951	64.662.854.336
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		9.894.317.684	2.528.956.898
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		625.886.988	606.720.626
2.5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		5.669.620.689	1.649.230.917
<b>Cộng chi phí hoạt động (40=21+26+27+30+31)</b>	<b>40</b>		<b>350.128.744.565</b>	<b>135.503.149.486</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		112.826.276	137.528.815
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)</b>	<b>50</b>		<b>112.826.276</b>	<b>137.528.815</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1. Chi phí lãi vay	52		8.973.982.843	2.984.547.944
<b>Cộng chi phí tài chính (60=52)</b>	<b>60</b>	<b>19</b>	<b>8.973.982.843</b>	<b>2.984.547.944</b>
<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>20</b>	<b>9.682.539.767</b>	<b>7.924.660.797</b>
<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)</b>	<b>70</b>		<b>(39.847.434.480)</b>	<b>176.398.752.365</b>
<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
7.1. Thu nhập khác	71	21.1	65.187.327	2.039.957
7.2. Chi phí khác	72	21.2	6.000.000	187.352.168
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)</b>	<b>80</b>		<b>59.187.327</b>	<b>(185.312.211)</b>
<b>VIII. (LỖ)/LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>	<b>90</b>		<b>(39.788.247.153)</b>	<b>176.213.440.154</b>
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		121.341.247.495	60.234.345.359
8.2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(161.129.494.648)	115.979.094.795
<b>IX. (THU NHẬP)/CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>	<b>100</b>	<b>22</b>	<b>(8.155.304.848)</b>	<b>35.196.849.804</b>
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		24.136.882.821	12.001.030.845
9.2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(32.292.187.669)	23.195.818.959
<b>X. (LỖ)/LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)</b>	<b>200</b>		<b>(31.632.942.305)</b>	<b>141.016.590.350</b>
<b>XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			
11.1. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	501	24	(519)	2.288

*Thùy Trang*

Đặng Thùy Trang  
 Kế toán trưởng – Người lập



Hoàng Văn Thắng  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 12 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(39.788.247.153)	176.213.440.154
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	9.714.589.549	3.572.422.955
- Khấu hao tài sản cố định	03	806.001.001	587.875.011
- Chi phí lãi vay	06	8.973.982.843	2.984.547.944
- Dự thu tiền lãi	08	(65.394.295)	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	276.384.429.843	66.055.386.709
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	276.384.429.843	66.055.386.709
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(115.254.935.195)	(182.034.481.504)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(115.254.935.195)	(182.034.481.504)
5. Lỗi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(4.409.897.715)	(68.751.924.952)
- Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	25.304.869.535	(39.943.010.445)
- Thay đổi các khoản cho vay	33	(19.826.778.387)	(8.696.888.521)
- Thay đổi phải thu bán các tài sản tài chính	35	(147.750.000.000)	-
- Thay đổi các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	37	114.980.000.000	10.592.500.000
- Thay đổi các khoản phải thu khác	39	42.014.068.287	(31.717.072.526)
- Thay đổi các tài sản khác	40	(1.248.520.830)	(1.077.439.700)
- Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	683.529.351	(266.622.008)
- Thay đổi chi phí trả trước	42	(2.114.475.492)	(856.636.369)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	(2.701.290.857)	(3.183.354.858)
- Lãi vay đã trả	44	(15.754.108.937)	(13.035.452.056)
- Thay đổi khoản phải trả người bán	45	7.150.498.544	-
- Thay đổi các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(13.320.780)	(1.181.354)
- Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	2.155.966.543	768.622.388
- Thay đổi phải trả người lao động	48	(4.006.625.478)	1.006.910.551
- Thay đổi phải trả, phải nộp khác	50	2.324.583.986	20.142.026.647
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(5.608.293.200)	(2.484.326.701)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>126.645.939.329</b>	<b>(4.945.156.638)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(4.300.464.400)	(441.650.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65	65.394.295	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>(4.235.070.105)</b>	<b>(441.650.000)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này		Kỳ trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền vay gốc và nợ gốc trái phiếu	73	249.907.950.820	-	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(287.400.000.000)	(180.000.000.000)	(180.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(37.492.049.180)	(180.000.000.000)	(180.000.000.000)
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	90	<b>84.918.820.044</b>	<b>(185.386.806.638)</b>	
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	101	<b>74.622.603.006</b>	<b>375.888.012.306</b>	<b>375.888.012.306</b>
- Tiền	101.1	74.622.603.006	375.888.012.306	375.888.012.306
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	103	<b>159.541.423.050</b>	<b>190.501.205.668</b>	<b>190.501.205.668</b>
- Tiền	103.1	159.541.423.050	190.501.205.668	190.501.205.668

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1.914.166.456.358	1.972.547.105.851
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(1.741.901.856.028)	(2.106.647.926.730)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(122.952.724.876)	160.876.651.694
4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	12.158.868.504	14.090.459.118
5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(11.936.466.484)	(14.165.069.595)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>	<b>49.534.277.474</b>	<b>26.701.220.338</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>60.907.755.414</b>	<b>12.776.411.477</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	60.907.755.414	12.776.411.477
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	32	58.362.659.560	10.622.996.678
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	2.545.095.854	2.153.414.799
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)</b>	<b>40</b>	<b>110.442.032.888</b>	<b>39.477.631.815</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	110.442.032.888	39.477.631.815
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	42	103.699.519.231	32.892.770.235
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	6.742.513.657	6.584.861.580

Đặng Thùy Trang  
Kế toán trưởng – Người lập



Hoàng Văn Thắng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 8 năm 2022



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Theo Nghị Quyết số 16/2022-BMSC/NQ-ĐHĐCĐ (“Nghị Quyết 16”) ngày 29 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 như sau:

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế, tương đương 9.339.890.150 đồng.
  - Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế, tương đương 9.339.890.150 đồng.
  - Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế, tương đương 5.603.934.090 đồng.
  - Trích lập quỹ khen thưởng khách hàng với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế, tương đương 3.735.956.060 đồng.
  - Trích lập thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế, tương đương 5.603.934.090 đồng.
- Trong năm 2021, Công ty đã tạm trích các quỹ nêu trên với cùng tỉ lệ được phê duyệt tại Nghị Quyết 16.
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 7%, tương đương 39.893.890.000 đồng (3.989.389 cổ phần). Tại ngày 15 tháng 7 năm 2022, Công ty đã hoàn tất các thủ tục phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 7%.

Số liệu cuối cùng về chia cổ tức và trích lập các quỹ từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 sẽ được các cổ đông của Công ty phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023.

Đặng Thùy Trang  
Kế toán trưởng – Người lập



Hoàng Văn Thắng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN CHUNG**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Bảo Minh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GP ngày 21 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh lần gần nhất số 120/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 12 năm 2021.

Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là BMS, theo Quyết định số 492/QĐ-SGDHN ngày 01 tháng 8 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 34 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 30 người).

Công ty có trụ sở làm việc tại Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ được phê duyệt của Công ty là 569.999.860.000 đồng.

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

#### **Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán**

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC ("Thông tư 121") do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
5. Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
  - Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
  - Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
6. Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210"), các sửa đổi bổ sung theo Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 ("Thông tư 07"), và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 ngày 30 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



**Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210, Thông tư 07 và Thông tư 334 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI**

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 114 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trong kỳ hoạt động bao gồm:

- Quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”) và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Quy định việc sử dụng số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư 24”) sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 48 hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi. Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Công ty đã áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc áp dụng Thông tư 114 và Thông tư 24 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán khi thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

#### **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty.

Chi phí mua tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

#### **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được thực hiện theo hình thức hợp đồng giao dịch ký quỹ hay hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Theo đó, nhà đầu tư có tài khoản chứng khoán tại Công ty sẽ được sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp để mua cổ phiếu và thế chấp cổ phiếu làm tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo quy định hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá thị trường/ hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- + Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- + Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- + Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- + Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.
- + Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải truyền dẫn	3 – 6
Thiết bị quản lý	1 – 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến tám năm.

#### **Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các thiết bị bảo mật và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

#### **Trái phiếu phát hành**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích huy động vốn ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoạt động theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội sử dụng phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### *Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn*

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của Công ty (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi Công ty có quyền nhận khoản lãi; lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích).

##### *Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

##### *Lãi từ các khoản cho vay và phải thu*

Doanh thu lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

*Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thực thu.

*Hoạt động tư vấn*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Hoạt động lưu ký chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thực thu.

*Doanh thu khác*

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi tại Quỹ hỗ trợ thanh toán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Các quỹ

Số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5%. Theo quy định của Thông tư 114, Công ty sẽ không thực hiện trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2022. Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập, Công ty sẽ thực hiện bổ sung vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu theo quy định của pháp luật liên quan, sau khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

#### Chia cổ tức

Cổ tức công bố của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông (ngoại trừ cổ tức được chi trả bằng cổ phiếu, được ghi nhận khi thực tế phát sinh chi trả cổ phiếu).

#### Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt tại quỹ	53.811.204	51.766.156
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	159.487.611.846	74.570.836.850
	<b>159.541.423.050</b>	<b>74.622.603.006</b>

#### 6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Cổ phiếu	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
Của công ty chứng khoán	<b>29.572.008</b>	<b>5.913.337.877.587</b>
Cổ phiếu	29.572.008	5.913.337.877.587
Của nhà đầu tư	<b>119.924.996</b>	<b>1.557.629.919.921</b>
Cổ phiếu	119.924.996	1.557.629.919.921
	<b>149.497.004</b>	<b>7.470.967.797.508</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM</b>				
- NAB	255.175.447.897	272.447.127.660	409.735.778.740	588.136.953.151
- EIB	147.169.422.727	124.785.545.800	163.804.103.739	173.008.886.900
- VNM	60.574.110.913	104.099.136.000	209.537.618.100	379.229.402.600
- C47	24.364.539.025	19.498.765.200	23.031.039.025	21.605.702.400
- TCB	13.002.307.006	17.161.716.000	-	-
- DCF	9.918.000.000	6.754.500.000	9.918.000.000	9.500.000.000
- Cổ phiếu khác	147.068.226	147.464.660	3.324.560.000	4.620.600.000
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch</b>	142.401.123.400	142.401.123.400	120.457.876	172.361.251
<b>Trái phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch</b>	347.163.635.517	347.163.635.517	120.001.123.400	120.001.123.400
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	68.590.000.000	68.590.000.000	308.898.174.209	308.898.174.209
	<b>813.330.206.814</b>	<b>830.601.886.577</b>	<b>838.635.076.349</b>	<b>1.017.036.250.760</b>

7.2 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (*)	21.348.526.806	3.641.652.645	17.706.874.161	13.303.057.074
Ứng trước tiền bán chứng khoán (**)	38.597.357.063	-	38.597.357.063	26.816.048.408
<b>Các khoản cho vay</b>	<b>59.945.883.869</b>	<b>3.641.652.645</b>	<b>56.304.231.224</b>	<b>40.119.105.482</b>
				<b>3.641.652.645</b>
				<b>9.661.404.429</b>
				<b>26.816.048.408</b>
				<b>36.477.452.837</b>

(\*) Cho vay giao dịch ký quỹ

Trong số dư cuối kỳ bao gồm giá trị các hợp đồng giao dịch ký quỹ phát sinh từ năm 2011 mà Công ty đã xử lý hết tài sản đảm bảo với số tiền là 3.641.652.645 đồng. Số dư này được Công ty xác định là không thu hồi được và đã lập dự phòng toàn bộ theo quy định hiện hành.

(\*\*) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là số tiền bán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong 02 ngày làm việc và Công ty được hưởng lãi suất 0,0305%/ngày. Giá trị phân bổ của khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán bằng giá trị gốc do thời gian thu hồi ngắn. Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định trên cơ sở giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B09a-CTCK**

**7.3** Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
<b>I.</b>	<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ</b>	<b>813.330.206.814</b>	<b>830.601.886.577</b>	<b>47.720.640.635</b>	<b>30.448.960.872</b>	<b>830.601.886.577</b>
1.	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch	255.175.447.897	272.447.127.660	47.720.640.635	30.448.960.872	272.447.127.660
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	142.401.123.400	142.401.123.400	-	-	142.401.123.400
3.	Trái phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	347.163.635.517	347.163.635.517	-	-	347.163.635.517
4.	Chứng chỉ tiền gửi	68.590.000.000	68.590.000.000	-	-	68.590.000.000
<b>II.</b>	<b>Các khoản cho vay hoạt động Margin</b>	<b>21.348.526.806</b>	<b>17.706.874.161</b>	<b>-</b>	<b>3.641.652.645</b>	<b>17.706.874.161</b>
<b>III.</b>	<b>Các khoản cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng</b>	<b>38.597.357.063</b>	<b>38.597.357.063</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>38.597.357.063</b>
<b>IV.</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>183.405.207.006</b>	<b>183.405.207.006</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>183.405.207.006</b>
		<b>1.056.681.297.689</b>	<b>1.070.311.324.807</b>	<b>47.720.640.635</b>	<b>34.090.613.517</b>	<b>1.070.311.324.807</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
<b>I.</b>	<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ</b>	<b>838.635.076.349</b>	<b>1.017.036.250.760</b>	<b>326.423.398.892</b>	<b>148.022.224.481</b>	<b>1.017.036.250.760</b>
1.	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch	409.735.778.740	588.136.953.151	326.423.398.892	148.022.224.481	588.136.953.151
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	120.001.123.400	120.001.123.400	-	-	120.001.123.400
3.	Trái phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	308.898.174.209	308.898.174.209	-	-	308.898.174.209
<b>II.</b>	<b>Các khoản cho vay hoạt động Margin</b>	<b>13.303.057.074</b>	<b>9.661.404.429</b>	<b>-</b>	<b>3.641.652.645</b>	<b>9.661.404.429</b>
<b>III.</b>	<b>Các khoản cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng</b>	<b>26.816.048.408</b>	<b>26.816.048.408</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>26.816.048.408</b>
<b>IV.</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>77.669.275.293</b>	<b>77.669.275.293</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>77.669.275.293</b>
		<b>956.423.457.124</b>	<b>1.131.182.978.890</b>	<b>326.423.398.892</b>	<b>151.663.877.126</b>	<b>1.131.182.978.890</b>



8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Thể hiện khoản phải thu từ Công ty Cổ Phần Steel Builder liên quan đến chuyển nhượng trái phiếu.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	27.600.723.281	69.046.550.677
<i>Phải thu khác</i>	8.044.483.725	8.612.724.616
	<u>35.645.207.006</u>	<u>77.659.275.293</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu khác chưa quá hạn thanh toán và vẫn có khả năng thu hồi nên Công ty không cần trích lập dự phòng theo các quy định hiện hành.

10. THUẾ THU NHẬP HOẶC LẠI PHẢI TRẢ

	Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL
	VND
Tại ngày 01/01/2021	(7.341.062.352)
Chuyển sang chi phí trong năm 2021	(28.405.461.270)
Tại ngày 31/12/2021	<u>(35.746.523.622)</u>
Chuyển sang lợi nhuận trong kỳ	32.292.187.669
Tại ngày cuối kỳ	<u>(3.454.335.953)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09A-CTCK

11. VAY NGẮN HẠN

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong kỳ như sau:

	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Phân loại lại	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Vay ngắn hạn trong nước - Nam Á (i)	-	249.907.950.820	-	87.400.000.000	162.507.950.820
	-	<b>249.907.950.820</b>	-	<b>87.400.000.000</b>	<b>162.507.950.820</b>

(i) Đây là khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng TMCP Nam Á với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn được cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng vay đến hết ngày 10 tháng 02 năm 2023. Thời hạn vay của từng khoản vay được chi tiết theo giấy nhận nợ từng lần vay nhưng tối đa không quá 02 tháng cho từng lần nhận nợ. Khoản vay có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán chịu lãi suất 10%/năm. Lãi suất được trả vào ngày 25 hàng tháng và ngày hoàn trả toàn bộ nợ cuối cùng không muộn hơn ngày kết thúc khoản vay.

Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ Giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu số 13.06.2022.02/EBCC2124003 ký ngày 13 tháng 6 năm 2022 do Công ty phát hành. Khoản vay của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh.



**12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

Đây là khoản tiền thanh toán trước của các nhà đầu tư cá nhân để ký kết các hợp đồng mua trái phiếu.

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	522.095.176	24.136.882.821	2.701.290.857	21.957.687.140
Thuế thu nhập cá nhân	5.833.670.210	23.757.582.124	21.169.209.815	8.422.042.519
Thuế giá trị gia tăng	607.429.738	1.098.478.643	1.530.884.409	175.023.972
Thuế khác	-	74.800.000	74.800.000	-
	<b>6.963.195.124</b>	<b>49.067.743.588</b>	<b>25.476.185.081</b>	<b>30.554.753.631</b>

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về giao dịch chứng khoán (i)	119.679.968.000	117.515.202.870
Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	2.718.923.700	2.774.941.700
Phải trả khác	1.148.402.730	932.565.874
	<b>123.547.294.430</b>	<b>121.222.710.444</b>

(i) Thể hiện khoản phải trả nhà đầu tư liên quan đến các hợp đồng trái phiếu.

**15. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	56.999.986	56.999.986
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (VND)	<b>569.999.860.000</b>	<b>569.999.860.000</b>

Toàn bộ cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phần trở lên và các cổ đông khác như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phiếu	%	VND	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Rồng Ngọc	13.680.000	24	136.800.000.000	13.680.000	24	136.800.000.000
Bà Trương Thị Mỹ An	13.110.000	23	131.100.000.000	13.110.000	23	131.100.000.000
Ông Dương Tiến Dũng	13.112.019	23	131.120.190.000	13.112.019	23	131.120.190.000
Các cổ đông khác	17.097.967	30	170.979.670.000	17.097.967	30	170.979.670.000
	<b>56.999.986</b>	<b>100</b>	<b>569.999.860.000</b>	<b>56.999.986</b>	<b>100</b>	<b>569.999.860.000</b>

16. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

16.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	103.699.519.231	58.362.659.560
	<b><u>103.699.519.231</u></b>	<b><u>58.362.659.560</u></b>

16.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	6.742.513.657	2.545.095.854
	<b><u>6.742.513.657</u></b>	<b><u>2.545.095.854</u></b>

16.3 Phải trả Nhà đầu tư

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	108.330.547.933	59.018.672.479
	<b><u>108.330.547.933</u></b>	<b><u>59.018.672.479</u></b>

16.4 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	4.806.436.155	4.640.052.135
	<b><u>4.806.436.155</u></b>	<b><u>4.640.052.135</u></b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09A-CTCK

17. DOANH THU

17.1	Lãi/(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	120.891.938.974	115.145.966.408
	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(36.733.925.410)	-
		<b>84.158.013.564</b>	<b>115.145.966.408</b>

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch		Lãi bán kỳ trước
				Lãi/(Lỗ) bán kỳ này	Lãi bán kỳ trước	
1	Lãi bán Cổ phiếu	13.746.500	342.949.000.000	94.402.412.907	248.546.587.093	40.956.467.385
2	Trái phiếu	2.763.778	2.624.273.320.699	(10.392.458.987)	2.634.665.779.686	74.189.499.023
3	Chứng chỉ tiền gửi	-	44.178.059.644	148.059.644	44.030.000.000	-
		<b>16.510.278</b>	<b>3.011.400.380.343</b>	<b>84.158.013.564</b>	<b>2.927.242.366.779</b>	<b>115.145.966.408</b>



**18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH**

Chủ yếu là chi phí hoa hồng trả cho các công ty môi giới trong các giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ giữa Công ty và các tổ chức tài chính khác.

**19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Chi phí tài chính trong kỳ thể hiện chi phí lãi vay thấu chi của ngân hàng và lãi vay trái phiếu.

**20. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.912.695.028	5.288.291.284
- Lương và các khoản phúc lợi	5.368.011.157	4.821.604.957
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	544.683.871	466.686.327
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	1.275.964.784	1.052.426.228
Chi phí khấu hao TSCĐ	233.966.004	183.966.762
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.256.913.951	1.396.976.523
	<b>9.682.539.767</b>	<b>7.924.660.797</b>

**21. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

**21.1 Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm tiền phạt đối tác trong hợp đồng thu mua cổ phiếu do bên mua không mua được chứng khoán mục tiêu.

**21.2 Chi phí khác**

Chi phí các dịch vụ khác là thu nhập cố định của đối tác trong các hợp đồng kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính của Công ty.

**22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ</b>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.136.882.821	12.001.030.845
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(32.292.187.669)	23.195.818.959
	<b>(8.155.304.848)</b>	<b>35.196.849.804</b>
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(39.788.247.153)	176.213.440.154
Trừ: Thu nhập không tính thuế	(351.470.804)	(116.395.638.097)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	160.824.132.062	187.352.168
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>120.684.414.105</b>	<b>60.005.154.225</b>
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	24.136.882.821	12.001.030.845
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>24.136.882.821</b>	<b>12.001.030.845</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(32.292.187.669)	23.195.818.959
<b>Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b><u>(32.292.187.669)</u></b>	<b><u>23.195.818.959</u></b>



23. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

23.1 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

23.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				Tổng cộng VND
	Môi giới và lưu ký chứng khoán VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Khác VND	
Doanh thu	43.705.357.811	273.955.694.457	10.785.786.435	378.167.716	328.825.006.419
Chi phí	(10.520.204.672)	(333.938.919.204)	(5.669.620.689)	-	(350.128.744.565)
	<b>33.185.153.139</b>	<b>(59.983.224.747)</b>	<b>5.116.165.746</b>	<b>378.167.716</b>	<b>(21.303.738.146)</b>

  

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				Tổng cộng VND
	Môi giới và lưu ký chứng khoán VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Khác VND	
Doanh thu	4.604.681.073	309.625.129.118	8.443.771.586	-	322.673.581.777
Chi phí	(3.135.677.524)	(130.718.241.045)	(1.649.230.917)	-	(135.503.149.486)
	<b>1.469.003.549</b>	<b>178.906.888.073</b>	<b>6.794.540.669</b>	<b>-</b>	<b>187.170.432.291</b>

**24. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	(31.632.942.305)	141.016.590.350
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.446.999.435)
<b>(Lỗ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(31.632.942.305)</b>	<b>139.569.590.915</b>
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (**)	60.989.375	60.989.375
<b>(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(519)</b>	<b>2.288</b>

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày lại dựa trên Nghị Quyết số 16/2022-BMSC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

(\*\*) Bao gồm 6.999.986 cổ phiếu phát hành thêm trong năm 2021 để trả cổ tức được lấy từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 và 3.989.389 cổ phiếu phát hành thêm trong năm 2022 để trả cổ tức bằng cổ phiếu lấy từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 (như trình bày tại Thuyết minh 28 - Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán). Do đó, cho mục đích tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu, số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 2021 đã được điều chỉnh lại phù hợp.

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**25. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được trình bày dựa trên những thông tin đánh giá từ Ban Tổng Giám đốc.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- **Rủi ro lãi suất**

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam, do đó rủi ro tiền tệ không đáng kể.

- **Rủi ro về giá chứng khoán**

Các cổ phiếu, trái phiếu do Công ty nắm giữ trong danh mục tài sản tài chính bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản mục đầu tư này. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

### **Quản trị nguồn vốn**

#### **Tỷ lệ vốn khả dụng**

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91") có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Thông tư 91 quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 268%.

**26. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ	1.112.846.310	1.016.695.172

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	2.441.040.840	1.937.829.375
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.371.177.870	150.660.000
	<b>6.812.218.710</b>	<b>2.088.489.375</b>

Cam kết thuê hoạt động thể hiện khoản phải trả tiền thuê của Công ty cho 165m<sup>2</sup> lầu 1 và 225 m<sup>2</sup> lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Cam kết vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã ký kết các hợp đồng mua trái phiếu với các nhà đầu tư cá nhân. Các hợp đồng này sẽ được thực hiện từ năm 2022, năm 2023 và năm 2024 với tổng giá trị là 2.849.700.000.000 đồng.

**27. THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Thiều Hữu Chung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	733.333.332	-
Ông Trần Ngô Phúc Bảo	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2021)	-	1.178.054.375
Ông Hoàng Văn Thắng	Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị	2.316.932.000	1.595.270.000
Bà Trần Thị Thanh Hương	Thành viên Hội đồng Quản trị	60.000.000	150.000.000
Ông Đào Văn Chiêu	Thành viên Hội đồng Quản trị	30.000.000	75.000.000
Ông Phan Tấn Thư	Phó Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị	611.386.500	-
		<b>3.751.651.832</b>	<b>2.998.324.375</b>



BAN KIỂM SOÁT

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Ngọc Thọ	Trưởng ban	30.000.000	75.000.000
Bà Nguyễn Thị Cúc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2022)	12.000.000	36.000.000
Bà Trần Thị Thủy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2022)	12.000.000	36.000.000
Ông Phạm Lê Quang Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2022)	6.000.000	-
Bà Mộc Thị Lan Uyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2022)	6.000.000	-
		<b>66.000.000</b>	<b>147.000.000</b>

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Thực hiện Nghị Quyết số 16/2022-BMSC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty, tại ngày 15 tháng 7 năm 2022, Công ty đã hoàn tất các thủ tục phát hành cổ phiếu để trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 7%, tương đương 39.893.890.000 đồng.

Đặng Thùy Trang  
Kế toán trưởng – Người lập

Hoàng Văn Thắng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 8 năm 2022